

Số: 194/QĐ-UBND

Ayun Pa, ngày 22 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán thu, chi thường xuyên năm 2023
cho các đơn vị dự toán**

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của HĐND thị xã Quy định nguyên tắc, tiêu chí và mức phân bổ dự toán chi thường xuyên giai đoạn 2022 -2025 trên địa bàn tỉnh thị xã Ayun Pa;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của Hội đồng nhân dân thị xã Khố XIII - Kỳ họp thứ Mười hai về Phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2023;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - KH tại Văn bản số 96/YKĐX-TCKH ngày 22/12/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước, dự toán chi ngân sách nhà nước của các đơn vị dự toán năm 2023 (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 được giao, Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng dự toán chi tiết và sử dụng kinh phí đã phân

bổ theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước, các văn bản qui định chi tiết, hướng dẫn thi hành, sử dụng kinh phí chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả. Chủ động bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ công tác trong năm, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao, đồng thời thực hiện đầy đủ chế độ công khai ngân sách theo qui định.

Điều 3.

1. Dự toán chi năm 2023 đã bố trí tiền lương theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng và đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ).

2. Đối với các cơ quan, đơn vị có nguồn để lại một phần thực hiện cải cách tiền lương theo chế độ qui định.

Điều 4. Giao Trưởng Phòng Tài chính – KH căn cứ chức năng, nhiệm vụ thông báo chi tiết nhiệm vụ thu, chi ngân sách, hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị triển khai chi tiết dự toán ngân sách năm 2023 theo các qui định của Trung ương và địa phương.

Điều 5. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thị xã, Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch thị xã, Chủ tịch UBND thị xã, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thị xã, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thị xã, Thủ trưởng các đơn vị dự toán và Thủ trưởng các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (báo cáo);
- T/T Thị ủy (báo cáo);
- T/T HĐND thị xã (báo cáo);
- CT và các PCT UBND TX;
- Ban KTXH HĐND TX;
- Như điều 5;
- Lưu VT.B^{TCKH}

zh

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Xuân Toàn

BIỂU TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2023
CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN
 (Kèm theo Quyết định số 194/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã)

Đơn vị tính: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán thu, chi năm 2023				Ghi chú
			Kinh phí tự chủ	Trong đó:		Kinh phí không tự chủ	
				Quỹ tiền lương, phụ cấp theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Chi khác		
A	B	1=2+5	2=3+4	3	4	5	6
A	Dự toán thu NSNN	115.590.089					
I	Chi cục thuế khu vực Ayun Pa -Phú Thiện - Ia Pa	113.153.000					
1	Các khoản thu theo quy định (bao gồm cả thu tiền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất).	113.153.000					
II	Thu phạt vi phạm HC TT ATGT	1.660.000					
1	Công an thị xã	1.660.000					
III	Thu bán lâm sản tịch thu	100.000					
1	Hạt kiểm lâm	100.000					
IV	Thu khác và phạt còn lại	677.089					
1	Phòng Tài chính - KH và các đơn vị, phòng ban của thị xã	677.089					
B	Phân bổ chi NSNN	148.661.163	97.205.408	83.494.625	13.710.783	51.455.754	
I	SN Giáo dục-đào tạo	80.983.257	73.590.814	65.587.611	8.003.204	7.392.443	
I.1	SN giáo dục	80.141.847	73.157.389	65.282.436	7.874.954	6.984.458	
1	Trường Mầm non Hòa Mi	2.223.063	2.223.063	2.017.557	205.506		
2	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	1.255.779	1.255.779	1.048.561	207.218		
3	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	1.684.021	1.684.021	1.445.151	238.870		
4	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên	1.708.916	1.708.916	1.464.796	244.120		
5	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	1.853.733	1.853.733	1.622.783	230.950		
6	Trường Mầm non Hoa Hồng	1.602.264	1.602.264	1.367.406	234.858		
7	Trường Mẫu giáo Sao Mai	1.428.672	1.428.672	1.221.353	207.319		
8	Trường Mầm non Hoa Sen	2.492.493	2.492.493	2.190.000	302.493		
9	Trường TH Kim Đồng	1.991.361	1.991.361	1.802.361	189.000		
11	Trường TH Chu Văn An	3.583.954	3.583.954	3.185.394	398.560		
12	Trường TH-THCS Lê Văn Tám	5.409.004	5.409.004	4.885.582	523.422		
13	Trường TH Bùi Thị Xuân	4.461.578	4.461.578	4.040.144	421.434		
14	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	6.899.431	6.899.431	6.354.787	544.644		
15	Trường Tiểu học Nay Đer	7.470.363	7.470.363	6.919.841	550.522		
16	Trường TH Nguyễn Trãi	3.382.275	3.382.275	2.979.740	402.535		
17	Trường THCS Lê Lợi	2.616.167	2.616.167	2.246.767	369.400		
18	Trường TH- THCS Nguyễn Việt Xuân	3.763.854	3.763.854	3.249.334	514.521		



STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán thu, chi năm 2023				Ghi chú
			Kinh phí tự chủ	Trong đó:		Kinh phí không tự chủ	
				Quỹ tiền lương, phụ cấp theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Chi khác		
19	Trường THCS Phạm Hồng Thái	2.844.424	2.844.424	2.468.364	376.060		
20	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng	2.641.099	2.641.099	2.261.064	380.035		
21	Trường THCS Trần Hưng Đạo	3.487.910	3.487.910	3.136.138	351.772		
22	Trường THCS Nguyễn Huệ	7.075.384	7.075.384	6.598.822	476.562		
23	Trường THCS PT DT Nội trú	5.820.361	3.281.643	2.776.490	505.153	2.538.718	
24	Phòng Giáo dục - Đào tạo	4.445.740	0	0	0	4.445.740	
-	Khối Mẫu giáo, Mầm non	73.488				73.488	
-	Khối tiểu học	20.259				20.259	
-	Khối Trung học cơ sở	786.555				786.555	
-	Mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng...cho các trường phục vụ dạy học	3.565.438				3.565.438	
I.2	Đào tạo	841.410	433.425	305.175	128.250	407.985	
1	Trung tâm Bồi dưỡng - chính trị	841.410	433.425	305.175	128.250	407.985	
II	SN Văn hóa thông tin	1.647.571	1.406.911	912.377	494.534	240.660	
1	Trung tâm Văn hóa TT&TT	1.351.109	1.123.319	689.535	433.784	227.790	
2	Phòng Nội vụ - Văn thư lưu trữ	296.462	283.592	222.842	60.750	12.870	
III	SN phát thanh-truyền hình	1.137.602	940.042	645.042	295.000	197.560	
1	Trung tâm Văn hóa TT&TT	1.137.602	940.042	645.042	295.000	197.560	
IV	SN thể dục thể thao	234.000	0	0	0	234.000	
1	Trung tâm Văn hóa TT&TT	234.000	0			234.000	
V	Chi đảm bảo xã hội	12.912.460	0	0	0	12.912.460	
1	Phòng LĐ TB&XH	12.700.500	0	0	0	12.700.500	
-	Chi thường xuyên ĐBXH	180.000	0			180.000	
-	Tổ chức tết Nguyên đán (thực hiện theo Kế hoạch của UBND thị xã)	209.700				209.700	
-	Tổ chức thăm, tặng quà ngày thương binh liệt sỹ (27/7/)	109.800				109.800	
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH	289.000	0			289.000	
-	KP thực hiện chính sách bảo trợ xã hội người cao tuổi, người khuyết tật	11.912.000	0			11.912.000	
2	Phòng Dân tộc thị xã	100.000	0	0	0	100.000	
-	KP thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo Kế hoạch số 492/KHH-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh Gia Lai	100.000	0			100.000	
3	Ban Quản lý dịch vụ công ích đô thị	111.960	0	0	0	111.960	
-	Quản lý, chăm sóc nghĩa trang nhân dân thị xã	111.960	0			111.960	

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán thu, chi năm 2023				Ghi chú
			Kinh phí tự chủ	Trong đó:		Kinh phí không tự chủ	
				Quỹ tiền lương, phụ cấp theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Chi khác		
XI	Chi An ninh	977.870	0	0	0	977.870	
1	Công an thị xã	977.870	0			977.870	
VI	Chi quốc phòng	5.630.723	0	0	0	5.630.723	
1	Thị đội	5.630.723	0			5.630.723	.
VIII	Chi quản lý hành chính	30.133.278	19.603.059	15.009.013	4.594.045	10.530.220	
a	Khối đảng	8.957.185	5.691.488	4.168.653	1.522.835	3.265.697	
1	Văn phòng Thị ủy	8.957.185	5.691.488	4.168.653	1.522.835	3.265.697	
b	Khối đoàn thể	4.115.189	3.113.209	2.565.334	547.875	1.001.980	
1	Ủy ban Mặt trận TQVN	1.380.576	1.030.746	857.496	173.250	349.830	
2	Hội Phụ nữ	699.997	551.047	470.047	81.000	148.950	
3	Thị Đoàn	911.566	691.066	539.191	151.875	220.500	
4	Hội Nông dân	724.075	486.375	405.375	81.000	237.700	
5	Hội Cựu chiến binh	398.975	353.975	293.225	60.750	45.000	
c	Quản lý nhà nước	16.125.143	10.798.362	8.275.026	2.523.336	5.326.781	
1	Văn phòng HĐND-UBND	4.322.747	2.944.070	1.866.944	1.077.126	1.378.677	
2	Hội đồng nhân dân	1.708.444	0			1.708.444	
3	Phòng Tài chính-KH	1.086.020	946.520	715.786	230.734	139.500	.
4	Phòng Văn hóa thông tin	591.727	477.427	396.427	81.000	114.300	
5	Phòng Tài nguyên & MT	831.838	719.338	597.838	121.500	112.500	
6	Phòng Giáo dục - Đào tạo	880.095	853.095	731.595	121.500	27.000	
7	Phòng Kinh tế	1.104.211	1.032.211	829.711	202.500	72.000	
8	Thanh tra thị xã	713.939	610.551	509.301	101.250	103.388	
9	Phòng Lao động TB&XH	1.004.737	908.765	705.790	202.975	95.972	
10	Phòng Tư pháp	589.825	537.625	456.625	81.000	52.200	
11	Phòng Quản lý đô thị	551.151	551.151	449.901	101.250	0	
12	Phòng Nội vụ	2.283.696	787.896	646.146	141.750	1.495.800	
13	Phòng dân tộc	456.713	429.713	368.963	60.750	27.000	
d	Các hội đặc thù	935.762	0	0	0	935.762	
1	Ban đại diện người cao tuổi	70.716	0			70.716	
2	Câu lạc bộ VH nghệ thuật	104.016	0			104.016	.
3	Hội nạn nhân CĐDC/Dioxxin	86.916	0			86.916	
4	Hội bảo trợ TT&TMC	70.716	0			70.716	
5	Hội Cựu tù CT yêu nước	84.216	0			84.216	
6	Hội khuyến học	106.716	0			106.716	
7	Ban Liên lạc những người tham gia hoạt động CM trong các thời kỳ kháng chiến	70.716	0			70.716	
8	Hội Chữ thập đỏ	325.550	0			325.550	

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán thu, chi năm 2023				Ghi chú
			Kinh phí tự chủ	Trong đó:		Kinh phí không tự chủ	
				Quỹ tiền lương, phụ cấp theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Chi khác		
9	Hội Cựu TN xung phong	16.200	0			16.200	
IX	SN Kinh tế	10.987.545	1.664.582	1.340.582	324.000	9.322.963	
1	SN nông nghiệp	2.898.581	1.664.582	1.340.582	324.000	1.233.999	
1.1	Trung Tâm DVNN	2.898.581	1.664.582	1.340.582	324.000	1.233.999	
2	Lĩnh vực kiến thiết thị chính	6.936.238	0	0	0	6.936.238	
2.1	Phòng Quản lý đô thị	6.782.338	0	0	0	6.782.338	
-	Dịch vụ công ích đô thị: Giao kinh phí đặt hàng hoặc đấu thầu theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ : Dịch vụ quản lý công viên, trồng và quản lý chăm sóc cây xanh, hoa cảnh vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xoay; Dịch vụ chiếu sáng đô thị; Duy trì hệ thống điện chiếu sáng, tiền điện công lộ	6.782.338				6.782.338	
2.2	Phòng Kinh tế thị xã	153.900	0	0	0	153.900	
-	Trồng cây phân tán năm 2023 (Thực hiện theo Kế hoạch số 2525/KH-UBND ngày 12/8/2022 của UBND tỉnh)	153.900				153.900	
3	Hợp tác xã Nông nghiệp tín lập (Hỗ trợ thực hiện dịch vụ công ích thủy lợi)	95.454				95.454	
4	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.057.272	0	0	0	1.057.272	
-	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	952.738				952.738	
-	Thống kê đất đai năm 2022	54.534				54.534	
-	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 40 trđ; Thống kê đất đai năm 2023 là 10 trđ)	50.000				50.000	
X	SN Môi trường	3.408.856	0	0	0	3.408.856	
1	Phòng Tài nguyên & MT	135.000	0			135.000	
2	Phòng Quản lý đô thị	3.165.856	0	0	0	3.165.856	
-	Dịch vụ công ích đô thị: Giao kinh phí đặt hàng hoặc đấu thầu: Dịch vụ thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý chất thải, vệ sinh công cộng theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ	3.075.856	0			3.075.856	
-	Mua thùng rác, xe đẩy rác	90.000				90.000	

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán thu, chi năm 2023				Ghi chú
			Kinh phí tự chủ	Trong đó:		Kinh phí không tự chủ	
				Quỹ tiền lương, phụ cấp theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	Chi khác		
3	Công An thị xã	108.000	0			108.000	
XI	SN Khoa học công nghệ	500.000	0	0	0	500.000	
1	Trung Tâm DVNN	500.000	0			500.000	Thực hiện mô hình, dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt
XII	Chi khác ngân sách	108.000	0	0	0	108.000	
1	BCĐ Thi hành án dân sự TX	9.000	0			9.000	Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC) ngày 19/5/2016
2	KP Đoàn Hội thẩm nhân dân thị xã (cấp qua Tòa án nhân dân thị xã)	27.000	0			27.000	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của địa phương
3	Liên Đoàn lao động thị xã	27.000				27.000	Thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của địa phương
4	Hạt Kiểm lâm thị xã	45.000	0			45.000	Chi phí theo Thông tư 153/2013/TT-BTC ngày 16/12/2013 của Bộ Tài chính về NSNN đảm bảo KP hoạt động cho các lực lượng xử phạt hành chính.
C	Dự toán thu, chi từ nguồn học phí các đơn vị Sự nghiệp giáo dục	Số thu học phí	Chi từ nguồn thu học phí	Trong đó:		Ghi chú	
				Thực hiện CCTL bao gồm: (40%)/số thu học phí, (10%) của 60% còn lại chi hoạt động (1)	Sử dụng chi hoạt động (60%) sau khi trừ 10% TK CCTL		
	Tổng số	858.000	858.000	394.680	463.320		
1	Trường Mầm non Hòa Mi	60.000	60.000	27.600	32.400		
2	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	7.000	7.000	3.220	3.780		
3	Trường Mầm non Tuổi Thơ	3.000	3.000	1.380	1.620		
4	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên	8.000	8.000	3.680	4.320		
5	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	20.000	20.000	9.200	10.800		
6	Trường Mầm non Hoa Hồng	20.000	20.000	9.200	10.800		
7	Trường Mẫu giáo Sao Mai	20.000	20.000	9.200	10.800		
8	Trường Mầm non Hoa Sen	40.000	40.000	18.400	21.600		
9	Trường TH-THCS Nguyễn Viết Xuân	30.000	30.000	13.800	16.200		
10	Trường THCS Phạm Hồng Thái	25.000	25.000	11.500	13.500		
11	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng	25.000	25.000	11.500	13.500		
12	Trường THCS Trần Hưng Đạo	150.000	150.000	69.000	81.000		
13	Trường THCS Nguyễn Huệ	350.000	350.000	161.000	189.000		
14	Trường TH-THCS Lê Văn Tám	80.000	80.000	36.800	43.200		
15	Trường THCS Lê Lợi	20.000	20.000	9.200	10.800		

* Ghi chú: (1) Giữ tại đơn vị thực hiện CCTL.

THUYẾT MINH
DỰ TOÁN GIAO SAU KHI TRỪ ĐI 10% TIẾT KIỂM THỰC HIỆN CCTL
(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND thị xã)

I. Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể:

1. Văn Phòng Thị ủy: 8.957,185 triệu đồng, bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và chi TX theo định mức 4.895,061 trđ, Hợp đồng Nghị định 68/NĐ-CP, Nghị định 161/NĐ-CP 302.458 trđ, Phụ cấp Ủy viên BCH 228,864 trđ, Phụ cấp báo cáo viên 103,704 trđ, Phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội 71,520 trđ, Phụ cấp Ban Chỉ đạo phòng chống diễn biến hòa bình trên tư tưởng văn hóa (BCĐ 35) 78,672 trđ, Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy 16,092 trđ, Chi hoạt động đặc thù cấp ủy 819 trđ, Chi phí thường xuyên xe ô tô phục vụ công tác chung 45 trđ, Tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết Quy chế dân chủ ở cơ sở 15,480 trđ, Tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết Đề án 61 là 15.480 trđ, Xây dựng cốt cán phong trào trong tôn giáo trên địa bàn thị xã 99,200 trđ, Tổ chức gặp mặt già làng, trưởng bản, người có uy tín, cốt cán phong trào trong tôn giáo 19,170 trđ, Hoạt động công tác kết nghĩa làng 09 trđ, Kinh phí đặt mua tạp chí dân vận 18,630 trđ, Thường trực Thị ủy đối thoại với thanh thiếu nhi 25,560 trđ, Thường trực Thị ủy đối thoại với Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố 26,325 trđ, Thường trực Thị ủy đối thoại với Hội viên Phụ nữ 26,325 trđ, KP Ban chăm sóc sức khỏe CB thị xã, năm 2023 Khám tại bệnh viện Đa khoa khu vực Ayun Pa 255,814 trđ, Chi phí khám bệnh tại Bệnh viện tỉnh Gia Lai đưa cán bộ hưu trí thuộc BTV tỉnh ủy quản lý 67,050 trđ, Kinh phí bảo vệ chính trị nội bộ 90 trđ, Kinh phí tổ chức hội nghị đối thoại của Thường trực Thị Ủy với Bí thư, PBT chi bộ thôn, tổ dân phố 15,606 trđ, Hội nghị sơ kết, tổng kết công tác tổ chức xây dựng Đảng năm 2023 là 18,612 trđ, Mua sổ tay bí thư chi bộ, sổ biên bản cuộc họp 67,500 trđ, Kinh phí hoạt động báo cáo viên 149,400 trđ, KP thực hiện học tập và làm theo tấm gương đạo đức HCM 36 trđ, Chi hoạt động Ban Chỉ đạo phòng chống diễn biến hòa bình trên tư tưởng văn hóa (BCĐ 35) 106,020 trđ, Kinh phí hoạt động cộng tác viên dư luận xã hội 32,580 trđ, Sơ kết, tổng kết, kiểm tra giám sát và thi hành kỷ luật trong Đảng 35,730 trđ, KP thực hiện Quy chế phối hợp công tác kiểm tra, giám sát của Đảng năm 2023 là 24,300 trđ, KP tọa đàm 75 năm ngày truyền thống ngành kiểm tra đảng 21,015 trđ, KP thực hiện Quyết định số 856-QĐ/TU 405 trđ, KP hội nghị sơ kết, tổng kết cải cách HC trong đảng 13,500 trđ, KP hội nghị sơ kết, tổng kết cải cách thủ tục HC tư pháp 13,500 trđ, Kinh phí an ninh 135 trđ, KP tọa đàm 75 năm ngày thành lập Đảng bộ thị xã 72 trđ, Tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết công tác văn phòng cấp ủy 18,360 trđ, Kinh phí đặc báo xuân tuyên truyền 80 trđ, Chính lý tài liệu nhiệm kỳ 2015-2020 tồn đọng (Ban Tổ chức) 37,827 trđ, Trang bị máy Scan kho lưu trữ 09 trđ, Sửa chữa nhà công vụ Thị ủy 135 trđ, Máy vi tính để bàn và máy in kho lưu trữ 18 trđ, Hội nghị tập huấn công tác tổ chức xây dựng Đảng 21,465 trđ, Hội nghị tập huấn văn phòng cấp ủy theo sự chỉ đạo của Văn phòng Tỉnh ủy cho các đồng chí bí thư hoặc phó bí thư, phụ trách công tác văn phòng trực thuộc đảng bộ xã, phường, Công an, quân sự, các chi bộ 18,630 trđ, Chi phí đi lại, ăn nghỉ cho các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Thị ủy, phó Chủ tịch UBND thị xã không là ủy viên Ban Thường vụ đương chức đi khám sức khỏe tại tỉnh Gia Lai (CV số 53/CV/BCSSK của Tỉnh ủy Gia Lai) 16,150 trđ, Dự phòng NS Đảng theo Thông tư liên tịch số 216/2004 của Bộ Tài chính và Ban Tài chính -Quản trị Trung ương (nay là văn phòng Trung ương) 238,585 trđ.

2. Văn phòng HĐND-UBND: 4.322,747 triệu đồng, bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và chi TX theo định mức 2.276,966 trđ, HĐ Nghị định 68/NĐ-CP 356,676 trđ, Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy 10,728 trđ, Hoạt động đặc thù UBND thị xã 585 trđ, Chi phí thường xuyên xe ô tô phục vụ công tác chung 45 trđ, Sửa chữa xe ô tô 81A-00180 là 87,507 trđ, Đặt báo xuân, tuyên truyền 50 trđ, KP Văn bản quy phạm pháp luật 20 trđ, Kiểm soát thủ tục CCHC 9,900 trđ, Kinh phí Ban tiếp công dân 27 trđ, Kinh phí chi thường xuyên Hội trường 10/8, hội nghị trực tuyến 72 trđ, Kinh phí trang thông tin điện tử thị xã 45 trđ, KP thực hiện dịch vụ cước

phí bưu chính KT1 (QĐ số 37/QĐ-TTg ngày 18/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ) 09 trđ, Bảo trì hệ thống công nghệ thông tin năm 2023 gồm: Quản lý văn bản điều hành, một cửa điện tử (UBND thị xã và 08 xã, phường), Cổng thông tin điện tử UBND thị xã, Hệ thống lưu trữ điện, hệ thống bảo mật thiết bị tường lửa, hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến 75,600 trđ, KP thực hiện chuyển giao một số dịch vụ công sang Bưu Điện, UBND thị xã và 02 phường (Văn phòng ký hợp đồng chi trả) 500 trđ, Công tác khám tuyển nghĩa vụ quân sự, công tác tuyển sinh quân sự 90,450 trđ, Công tác truyền thông trong năm: Công tác vệ sinh thực phẩm (tết trung thu, tết Nguyên đán); ngày thầy thuốc Việt Nam; ngày thế giới không hút thuốc lá...) 43,920 trđ, Kinh phí đoàn kiểm tra liên ngành về vệ sinh ATTP, hành nghề y được tư nhân 16,200 trđ, Chi phí phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm 1,800 trđ.

3. Hội đồng nhân dân thị xã 1.708,444 triệu đồng, bao gồm: Phụ cấp HĐND (27 ĐB) 193,104 trđ, Phụ cấp chế độ 01 đại biểu HĐND không hưởng lương từ NSNN 1,520 trđ, Hoạt động đặc thù 135 trđ, Chi hoạt động của HĐND theo Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 là 1.378,820 trđ (trong đó có kinh phí may trang phục đại biểu HĐND 135 trđ, kinh phí tổ chức đi giao lưu học tập kinh nghiệm 80 trđ).

4. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TX 1.380,576 triệu đồng, bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và chi TX theo định mức 1.030,746 trđ, Kinh phí hoạt động đặc thù 135 trđ, KP thực hiện theo Quyết định số 76/QĐ-UBND tỉnh 36 trđ, Thực hiện cuộc vận động TĐĐK XD NTM đô thị văn minh 27 trđ, Cuộc vận động thay đổi nếp nghĩ cách làm trong đồng bào DTTS vươn lên thoát nghèo bền vững 13,500 trđ, Kinh phí hoạt động giám sát phản biện 39,330 trđ, Kinh phí dự ở cơ sở nhân ngày Hội Đại đoàn kết các dân tộc và tổng kết 20 năm tổ chức ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc 22,500 trđ, Kinh phí tiếp công dân theo Nghị định Chính phủ 16,200 trđ, Sinh hoạt phí Ủy viên Ủy ban Mặt trận 28,800 trđ, Hoạt động Ban tư vấn của Ủy ban MTTQVN TX 13,500 trđ, Kinh phí hoạt động Quản lý quỹ vì người nghèo 18 trđ.

5. Hội LH Phụ Nữ 699,997 triệu đồng, bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và chi TX theo định mức 551,047 trđ, Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ trong năm (kể cả các nhiệm vụ do các cấp giao) 76,950 trđ, Thực hiện Đề án 938,939; Đề án 1893 theo Kế hoạch số 40/KH-UBND ngày 04/4/2018; Kế hoạch số 45a/KH-UBND ngày 17/4/2018 của UBND thị xã 67,500 trđ, Kinh phí thực hiện giám sát, phản biện xã hội theo QĐ 217-QĐ/TW 4,500 trđ.

6. Thị Đoàn 911.566 triệu đồng, bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và chi TX theo định mức 691,066 trđ, Tổ chức Hội trại truyền thống chiến thắng đường 7 Sông bờ 36 trđ, Kinh phí thực hiện giám sát, phản biện xã hội theo QĐ 217, 218 của Bộ Chính trị 4,500 trđ, Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ trong năm (kể cả nhiệm vụ do các cấp giao) 180 trđ.

7. Hội nông dân thị xã 724,075 triệu đồng, bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và chi TX theo định mức 486,375 trđ, Kinh phí thực hiện giám sát, phản biện xã hội theo QĐ 217-QĐ/TW 4.5 trđ, Quỹ hỗ trợ nông dân theo Đề án 61 và Quyết định số 673/QĐ-TTg 100 trđ, Tổ chức Đại hội Hội nông dân TX lần thứ VI nhiệm kỳ 2023-2028 và tham dự ở tỉnh 90 trđ, Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ trong năm (kể cả nhiệm vụ do các cấp giao) 43,200 trđ.

8. Hội Cựu Chiến binh 398,975 triệu đồng, bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và chi TX theo định mức 353,975 trđ, Hỗ trợ các nhiệm vụ trong năm (Đại hội Câu lạc bộ SXKD giỏi và hoạt động chuyên môn của Hội) 27 trđ, Kinh phí thực hiện giám sát, phản biện xã hội theo QĐ 217-QĐ/TW 4,500 trđ, KP cụm trường thi đua số 3 Hội Cựu chiến binh 13,500 trđ.

9. Phòng Tài chính-KH 1.086,020 triệu đồng, bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và chi TX theo định mức 918,286 trđ, Xây dựng phương án điều chỉnh hệ số K để xác định giá đất khởi điểm bán đấu giá đất, quyền sử dụng đất 27 trđ, Đoàn kiểm tra liên ngành hậu kiểm hộ kinh doanh 09 trđ, Chi phí thuê bao đường truyền mạng hệ thống TABMIS 14,734 trđ, Chi phí thường xuyên Trụ sở tiếp công dân của thị xã 13,500 trđ, Kinh phí gặp mặt đối thoại doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp thành lập 36 trđ, Chi công tác định giá trong tổ tụng hình sự 45 trđ, Kinh phí thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày

26/3/2021 của Chính phủ 13,500 trđ, Chi phí phục vụ đăng ký cấp giấy phép kinh doanh 09 trđ.

10. Phòng Văn hóa thông tin 591,727 triệu đồng, bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và chi TX theo định mức 477,427 trđ, Kinh phí hoạt động công tác gia đình 22,500 trđ, Kinh phí hoạt động phong trào Toàn dân đoàn kết XD ĐSVH 27 trđ,, Đoàn kiểm tra liên ngành về VH-XH 09 trđ, Kinh phí hoạt động công tác tuyên truyền chuyển đổi số theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ 09 trđ, KP kiểm tra di tích di sản phi vật thể, kiểm kê di tích 22,500 trđ, KP đặt tên đường 24,300 trđ.

11. Phòng Tài nguyên & MT 831,838 triệu đồng, bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và chi TX theo định mức 719,338 trđ, Công tác xử lý đấu giá quyền sử dụng đất 45 trđ, Công tác định giá đất cá biệt hàng năm; điều chỉnh bổ sung bảng giá đất 27 trđ, Công tác giải quyết tranh chấp về đất đai và công tác phối hợp với Tòa án nhân dân các cấp để giải quyết các vụ án tranh chấp dân sự về đất đai 27 trđ. Trang bị 01 bộ máy vi tính thiếu theo định mức 13,500 trđ.

12. Phòng Giáo dục - Đào tạo 880,095 triệu đồng, bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và chi TX theo định mức 853,095, KP phục vụ thi tốt nghiệp THPT 27 trđ.

13. Phòng Kinh tế thị xã 1.104,211 triệu đồng, bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và chi TX theo định mức 1.026,847 trđ, Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy 5,364 trđ, Chi hoạt động phòng chống thiên tai của thị xã (Cơ quan thường trực PCTT) 54 trđ, Đoàn kiểm tra liên ngành theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về xử phạt hành chính trong hoạt động thương mại 09 trđ, Đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra các cơ sở sản xuất nông lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Quyết định số 21//2017/QĐ-UBND ngày 05/6/2017 của UBND tỉnh Gia Lai 09 trđ.

14. Thanh tra thị xã 713,939 triệu đồng, bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và chi TX theo định mức 605,187 trđ, Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy 5,364 trđ, Kinh phí tiếp công dân theo Nghị định Chính phủ 15 trđ, Trang phục ngành Thanh tra 29,888 trđ, Đoàn công tác liên ngành (Chi theo Quyết định thành lập của cấp có thẩm quyền) 18 trđ, KP trích lại các khoản thu hồi qua công tác thanh tra theo Thông tư số 327/2016/TT-BTC 40,500 trđ.

15. Phòng Lao động TB&XH 1.004,737 triệu đồng, bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và chi TX theo định mức 816,562 trđ, HĐ Nghị định 68/NĐ-CP 81,475 trđ, Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy 10,728 trđ, Tổ chức tết trung thu, tháng hành động vì trẻ em 36 trđ, Kinh phí điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình và tập huấn điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ 37,472 trđ, Kinh phí Ban vì sự tiến bộ phụ nữ 13,500 trđ, KP Đoàn liên ngành phòng chống tệ nạn xã hội 09 trđ.

16. Phòng Tư pháp 589,825 triệu đồng, bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và chi TX theo định mức 532,261 trđ, Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy 5,364 trđ, KP phục vụ công tác thu phí hộ tịch, chứng thực 2,700 trđ, Hội nghị triển khai văn bản pháp luật mới và luật mới 18 trđ, Hội nghị triển khai ngày pháp luật và tuyên truyền ngày pháp luật Viện Nam 18 trđ, Công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật và xử lý vi phạm hành chính 13,500 trđ.

17. Phòng Quản lý đô thị 551,151 triệu đồng, bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và chi TX theo định mức 545,787 trđ, Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy 5,364 trđ.

18. Phòng Nội vụ 2.283,696 triệu đồng, bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và chi TX theo định mức 787,896 trđ, Kinh phí thực hiện công tác tôn giáo 45trđ, KP giao nộp tài liệu về tỉnh 6,300 trđ, Công tác cải cách hành chính của thị xã 18 trđ, Kinh phí tổ chức tuyển dụng viên chức và công chức cấp xã 139,500 trđ. Quản lý KP thi đua khen thưởng của thị xã 1.287 trđ.

19. Phòng Dân tộc 456,713 triệu đồng, bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và chi TX theo định mức 424,349 trđ, Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy 5,364 trđ, KP thực hiện người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số 27 trđ.

20. Hỗ trợ cho các hội đặc thù thực hiện nhiệm vụ do địa phương giao theo Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 của UBND thị xã:

- a. **Ban Đại diện Hội người cao tuổi 70,716 713 triệu đồng**, bao gồm: Thù lao theo Quyết định 30/QĐ-TTg 57,216 trđ, Hỗ trợ hoạt động thường xuyên thực hiện nhiệm vụ địa phương 13,500 trđ.
- b. **Câu lạc bộ VH nghệ thuật 104,016 triệu đồng**, bao gồm: Thù lao theo Quyết định 30/QĐ-TTg 57,216 trđ, Thực hiện nhiệm vụ địa phương giao (Bao gồm: Hỗ trợ hoạt động thường xuyên thực hiện nhiệm vụ, ra mắt tập san văn nghệ 3 quý năm 2023, phát hành tập san văn nghệ năm 2023) 33,300 trđ, Hỗ trợ kinh phí đại hội CLB nhiệm kỳ (2023-2028) 13,500 trđ.
- c. **Hội nạn nhân CĐDC/Dioxin 86,916 triệu đồng**, bao gồm: Thù lao theo Quyết định 30/QĐ-TTg 57,216 trđ, Hỗ trợ hoạt động thường xuyên thực hiện nhiệm vụ địa phương giao 13,500 trđ, Hỗ trợ kinh phí đại hội lần thứ IV nhiệm kỳ (2023-2028) 16,200 trđ.
- d. **Hội bảo trợ TT&TMC 70,716 triệu đồng**, bao gồm: Thù lao theo Quyết định 30/QĐ-TTg 57,216 trđ, Hỗ trợ hoạt động thường xuyên thực hiện nhiệm vụ địa phương giao 13,500 trđ.
- e. **Hội Cựu tù CT yêu nước 84,216 triệu đồng**, bao gồm: Thù lao theo Quyết định 30/QĐ-TTg 57,216 trđ, Hỗ trợ hoạt động thường xuyên thực hiện nhiệm vụ địa phương giao 13,500 trđ, Hỗ trợ kinh phí đại hội nhiệm kỳ lần thứ VI nhiệm kỳ (2023-2028) 13,500 trđ.
- f. **Hội khuyến học thị xã 106,716 triệu đồng**, bao gồm: Thù lao theo Quyết định 30/QĐ-TTg 57,216 trđ, Hỗ trợ hoạt động thường xuyên thực hiện nhiệm vụ địa phương giao 13,500 trđ, Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ Chương trình đẩy mạnh Phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ giai đoạn (2021-2030) và Chương trình xây dựng mô hình công dân học tập giai đoạn (2021-2030) 36 trđ.
- h. **Ban Liên lạc những người tham gia hoạt động CM trong các thời kỳ kháng chiến 70,716 triệu đồng**, bao gồm: Thù lao theo Quyết định 30/QĐ-TTg 57,216 trđ, Hỗ trợ hoạt động thường xuyên thực hiện nhiệm vụ địa phương giao 13, 500 trđ.
- i. **Hội Chữ thập đỏ: Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ do địa phương giao 325,550 triệu đồng.**
- k. **Hội Cựu TN xung phong: Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ do địa phương giao 16,200 trđ.**

II. Sự nghiệp giáo dục -Đào tạo:

a. Phân bổ chi NSNN:

- Trường Mầm non Họa Mi: 2.223,063 triệu đồng**, bao gồm Quỹ tiền lương và chi thường xuyên theo định mức 2.174,157 trđ, Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo NĐ số 68/2000/NĐ-CP 48,906 trđ.
- Trường Mẫu giáo Hoa Phượng: 1.255,779 triệu đồng**, bao gồm Quỹ tiền lương và chi thường xuyên theo định mức 1.203,181 trđ, Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo NĐ số 68/2000/NĐ-CP 52,598 trđ.
- Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ: 1.684,021 triệu đồng**, bao gồm Quỹ tiền lương và chi thường xuyên theo định mức 1.633,611 trđ, Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo NĐ số 68/2000/NĐ-CP 50,410 trđ.
- Trường Mẫu giáo Vành Khuyên: 1.708,916 triệu đồng**, bao gồm Quỹ tiền lương và chi thường xuyên theo định mức 1.650,556 trđ, Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo NĐ số 68/2000/NĐ-CP 58,360 trđ.
- Trường Mẫu giáo Sơn Ca: 1.853,733 triệu đồng**, bao gồm Quỹ tiền lương và chi thường xuyên theo định mức 1.802,063 trđ, Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo NĐ số 68/2000/NĐ-CP 51,670 trđ.
- Trường Mầm non Hoa Hồng: 1.602,264 triệu đồng**, bao gồm Quỹ tiền lương và chi thường xuyên theo định mức 1.546,686 trđ, Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo NĐ số 68/2000/NĐ-CP 55,578 trđ.
- Trường Mẫu giáo Sao Mai: 1.428,672 triệu đồng**, bao gồm Quỹ tiền lương và chi thường xuyên theo định mức 1.368,953 trđ, Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo NĐ số 68/2000/NĐ-CP 59,719 trđ.

8. Trường Mầm non Hoa Sen: 2.492,493 triệu đồng, bao gồm Quỹ tiền lương và chi thường xuyên theo định mức 2.438,400 trđ, Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo NĐ số 68/2000/NĐ-CP 54,093 trđ.

9. Trường TH Kim Đồng: 1.991,361 triệu đồng Quỹ tiền lương và chi thường xuyên theo định mức.

10. Trường TH Chu Văn An: 3.583,954 triệu đồng, bao gồm Quỹ tiền lương và chi thường xuyên theo định mức 3.525,594 trđ, Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo NĐ số 68/2000/NĐ-CP 58,360 trđ.

11. Trường TH-THCS Lê Văn Tám: 5.409,004 triệu đồng, bao gồm Quỹ tiền lương và chi thường xuyên theo định mức 5.308,582 trđ, Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo NĐ số 68/2000/NĐ-CP 64,422 trđ, Hỗ trợ chi phí phục vụ bể bơi của trường 36 trđ.

12. Trường TH Bùi Thị Xuân: 4.461,578 triệu đồng, bao gồm Quỹ tiền lương và chi thường xuyên theo định mức 4.399,244 trđ, Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo NĐ số 68/2000/NĐ-CP 62,334 trđ.

13. Trường Tiểu học Võ Thị Sáu: 6.899,431 triệu đồng, bao gồm Quỹ tiền lương và chi thường xuyên theo định mức 6.840,787 trđ, Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo NĐ số 68/2000/NĐ-CP 58,644 trđ.

14. Trường Tiểu học Nay Đer: 7.470,363 triệu đồng, bao gồm Quỹ tiền lương và chi thường xuyên theo định mức 7.405,841trđ, Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo NĐ số 68/2000/NĐ-CP 64,522 trđ.

15. Trường TH Nguyễn Trãi: 3.382,275 triệu đồng, bao gồm Quỹ tiền lương và chi thường xuyên theo định mức 3.319,940 trđ, Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo NĐ số 68/2000/NĐ-CP 62,335 trđ.

16. Trường THCS Lê Lợi: 2.616,167 triệu đồng bao gồm Quỹ tiền lương và chi thường xuyên theo định mức 2.525,767 trđ, Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo NĐ số 68/2000/NĐ-CP 54,400 trđ, Hỗ trợ chi phí phục vụ bể bơi của trường 36 trđ.

17. Trường TH-THCS Nguyễn Viết Xuân: 3.763,854 triệu đồng bao gồm Quỹ tiền lương và chi thường xuyên theo định mức 3.611,134 trđ, Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo NĐ số 68/2000/NĐ-CP 116,721 trđ, Hỗ trợ chi phí phục vụ bể bơi của trường 36 trđ.

18. Trường THCS Phạm Hồng Thái: 2.844,424 triệu đồng bao gồm Quỹ tiền lương và chi thường xuyên theo định mức 2.786,064 trđ, Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo NĐ số 68/2000/NĐ-CP 58,360 trđ.

19. Trường THCS Đinh Tiên Hoàng: 2.641,099 triệu đồng bao gồm Quỹ tiền lương và chi thường xuyên theo định mức 2.578,764 trđ, Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo NĐ số 68/2000/NĐ-CP 62,335 trđ.

20. Trường THCS Trần Hưng Đạo: 3.487,910 triệu đồng bao gồm Quỹ tiền lương và chi thường xuyên theo định mức 3.431,338 trđ, Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo NĐ số 68/2000/NĐ-CP 56,572 trđ.

21. Trường THCS Nguyễn Huệ: 7.075,384 triệu đồng bao gồm Quỹ tiền lương và chi thường xuyên theo định mức 7.014,622 trđ, Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo NĐ số 68/2000/NĐ-CP 60,762 trđ.

22. Trường THCS PT DT Nội trú: 5.820,361 triệu đồng bao gồm Quỹ tiền lương và chi thường xuyên theo định mức 3.086,990 trđ, Hỗ trợ chi trả lao động hợp đồng theo NĐ số 68/2000/NĐ-CP 110,053 trđ, Học bổng học sinh dân tộc nội trú (150 học sinh) 2.145,600 trđ,

Chế độ học sinh dân tộc nội trú 393,118 trđ, Hỗ trợ tiền công hợp đồng cấp dưỡng (3 người) phục vụ cho học sinh 84,600 trđ.

23. Phòng Giáo dục & ĐT: Kinh phí chuyên môn ngành, mua sắm trang thiết bị phục vụ giảng dạy cho các trường 4.445,740 triệu đồng, bao gồm:

- Khối Mẫu giáo, Mầm non: 73,488 triệu đồng, bao gồm :Tập huấn chuyên môn (03 đợt) 41,580 trđ, Bồi dưỡng thường xuyên hè 17,823 trđ, Tổng kết năm học 14,085 trđ.

- **Khối tiểu học:** Bồi dưỡng thường xuyên hè 20,259 trđ.

- **Khối Trung học cơ sở:** 786,555 triệu đồng, bao gồm: Thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật đối với học sinh THCS ở tỉnh 27,675 trđ, Thi tin học trẻ không chuyên cấp thị xã (Học sinh TH&THCS) 15,858 trđ, Bồi dưỡng học sinh giỏi lớp 9 dự thi học sinh giỏi cấp tỉnh 106,470 trđ, Đưa học sinh đi thi học sinh giỏi 08 môn văn hóa lớp 9 ở tỉnh (68 học sinh) 53,640 trđ, Thi học sinh giỏi lớp 9 thị xã (8 môn) 77,220 trđ, Bồi dưỡng chuyên môn và chính trị hè 32,292 trđ, Thi giáo viên dạy giỏi cấp thị xã 28,800 trđ, Bồi dưỡng chuyên môn chương trình GDPT 2018 là 72 trđ, Tham dự giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh 21,600 trđ, Tổ chức Hội khỏe phù đồng cấp thị xã 171trđ, Tham dự Hội khỏe phù đồng cấp tỉnh 180 trđ.

- **Mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng...cho các trường** phục vụ dạy học 3.565,438 triệu đồng.

24.Trung Tâm chính trị: 841,410 triệu đồng, bao gồm Quỹ tiền lương và chi thường xuyên theo định mức 433,425 trđ, Chi đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng năm 2023 là 318,885 trđ, Trang bị máy chiếu phục vụ công tác đào tạo 40,500 trđ, Trang bị hệ thống loa hội trường phục vụ công tác đào tạo 48,600trđ.

b. Chi từ nguồn thu học phí: Sử dụng chi hoạt động (60%) sau khi trừ 10% TK CCTL

1. Trường Mầm non Hòa Mi 32,400 trđ
2. Trường Mẫu giáo Hoa Phượng 3,780 trđ
3. Trường Mầm non Tuổi Thơ 1620 trđ
4. Trường Mẫu giáo Vành Khuyên 4,320 trđ
5. Trường Mẫu giáo Sơn Ca 10,800 trđ
6. Trường Mầm non Hoa Hồng 10,800 trđ
7. Trường Mẫu giáo Sao Mai 10,800 trđ
8. Trường Mầm non Hoa Sen 21,600 trđ
9. Trường TH-THCS Nguyễn Viết Xuân 16,200 trđ
10. Trường THCS Phạm Hồng Thái 13,500 trđ
11. Trường THCS Đinh Tiên Hoàng 13,500 trđ
12. Trường THCS Trần Hưng Đạo 81,000 trđ
13. Trường THCS Nguyễn Huệ 189,000 trđ
14. Trường TH-THCS Lê Văn Tám 43,200 trđ
15. Trường THCS Lê Lợi 10,800 trđ

III. Sự nghiệp văn hóa thông tin:

1. Trung Tâm VH-TT TTLĐ: 1.351,109 triệu đồng, bao gồm Quỹ tiền lương, chi thường xuyên theo định mức 982,478 trđ, May mới băng rôn, cờ đuôi nheo, hồng kỳ tuyên truyền 27,441 trđ, Mua giấy đề can 18 trđ, Cán cờ I Nox (20 cái) 4,500 trđ, Thay 04 bộ cờ 01 cổng chào thị xã 4,500 trđ, Chi phí thường xuyên xe ô tô chuyên dùng phục vụ công tác chung 45 trđ, Tiền điện, bảo dưỡng trang thiết bị thư viện và một số chi phí phục vụ cho thư viện 18 trđ, Tuyên truyền các ngày lễ trước Trụ sở Thị ủy, Ủy ban nhân dân thị xã, Ủy ban MTTQVN thị xã 32,400 trđ, Tổ chức hoạt động văn hóa công chiêng hàng quý (3 quý/năm) 54,765 trđ, Tổ chức chương trình văn nghệ mừng Đảng, mừng Xuân năm 2023 (04 xã và 1 đêm tại Quảng trường) 54 trđ, May 19 lá cờ treo trước Trụ sở Thị ủy, UBND thị xã (04 lần/năm) 20.520 trđ, Tham gia Hội thi văn hóa các dân tộc thiểu số tại tỉnh Gia Lai lần thứ Hai năm 2023 là 49,500 trđ, Chi phí thường xuyên nhà thi đấu thị xã 40,005 trđ.

2. Phòng Nội vụ - SN lưu trữ: 296,462 triệu đồng, bao gồm Quỹ tiền lương, chi thường xuyên theo định mức 283,592 trđ, KP phục vụ, bảo quản Kho lưu trữ tài liệu lịch sử của thị xã 12,870 trđ.

IV. SN phát thanh, truyền hình

1. Trung Tâm VH-TT&TT: 1.137,602 triệu đồng, bao gồm Quỹ tiền lương, chi thường xuyên theo định mức 790,950 trđ, Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy 16,092 trđ, Sửa chữa trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng và các cụm loa 63 trđ, Hỗ trợ quỹ nhuận bút theo nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 của Chính phủ 108 trđ, KP hợp tác truyền thông với Báo,

Đài tỉnh Gia Lai 100 trđ, Tiền điện phát sóng TT-TH 25 trđ, Thực hiện đề án ATGT trên các phương tiện đại chúng và hệ thống thông tin cơ sở giai đoạn 2020-2025 là 34,560 trđ.

V. Chi sự nghiệp TDTT

1. **Trung Tâm VH TT&TT:** 234 triệu đồng, bao gồm Chi SN TDTT tổ chức thường niên tại thị xã và tham dự ở tỉnh 108 trđ, Tổ chức Hội thao các dân tộc thiểu số tại thị xã và tham gia Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số tại tỉnh 90 trđ, Tổ chức giải đua xe đạp quần chúng thị xã Ayun Pa mở rộng lần thứ 2 là 36 trđ.

VI. Chi đảm bảo xã hội

1. **Phòng LĐTB&XH – TX:** 12.700,500 triệu đồng, bao gồm Chi thường xuyên đảm bảo xã hội năm 2023 là 180 trđ, KP thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật theo ND 20/ND-CP 11.912 trđ, Tổ chức Tết Nguyên đán theo KH của UBND thị xã 209,700 trđ, Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH 289 trđ, Tổ chức hoạt động ngày thương binh liệt sỹ (27/7) 109,800 trđ.

2. **Phòng Dân tộc thị xã:** KP thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo Kế hoạch số 492/KHH-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh Gia Lai 100 trđ.

3. **Ban Quản lý dịch vụ công ích đô thị:** KP quản lý nghĩa trang nhân dân thị xã 111,960 trđ.

VII. Quốc phòng, An ninh

1. **Ban Chỉ huy QS thị xã:** 5.630,723 triệu đồng, bao gồm Kinh phí diễn tập Khu vực phòng thủ năm 2023 theo Chỉ thị số 03-CT/TU ngày 25/02/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai 2.700 trđ, Huy động lực lượng dự bị động viên, DQTV lên diễn tập CH-TM, luyện tập chuyển trạng thái 155,426 trđ, Huấn luyện các lực lượng DQTV thị xã theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 06/8/2021 của HĐND thị xã 812,139 trđ, Huấn luyện các lực lượng dân quân binh chủng chiến đấu theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 06/8/2021 của HĐND thị xã 211,068 trđ, Phụ cấp dân quân tự vệ 75,990 trđ, Tập huấn cán bộ năm 2023, lễ ra quân huấn luyện 224,340 trđ, Làm tủ đựng công cụ hỗ trợ cho BCH QS các xã, phường và BCHQS thị xã theo Kế hoạch số 438/KH-BCH ngày 20/10/2022 QS thị xã 255 trđ, Chi hoạt động thường xuyên quốc phòng 720 trđ, Công tác tuyển quân năm 2023 là 158,500 trđ, Hoạt động Hội đồng giáo dục kiến thức QPAN 23 trđ, Sửa chữa hệ thống chống sét cảm ứng tĩnh điện kho vũ khí - đạn theo Văn bản số 1237/NX-KT ngày 28/9/2022 của BCHQS tỉnh 26,640 trđ, Chi công tác phòng không nhân dân 21 trđ, KP bảo dưỡng ca nô, máy đẩy phục vụ công tác phòng chống bão lụt 57,870 trđ, Xây dựng lực lượng dự bị động viên 60,450 trđ, Kinh phí quản, đăng ký, khám sức khỏe công dân tham gia dân quân tự vệ 48,750 trđ, Kinh phí quản lý, đăng ký, khám sức khỏe công dân sẵn sàng nhập ngũ 80,550 trđ.

2. **Công an thị xã:** 977,870 triệu đồng, bao gồm Chi thường xuyên an ninh 315 trđ, Công tác bí mật nhà nước 13,590 trđ, Kinh phí tranh thủ người có uy tín của lực lượng Công an thị xã 39,434 trđ, Kinh phí chi cho nhiệm vụ Phát huy người uy tín lực lượng 03,04 là 16,200 trđ, Chi phí thuê bao cước quản lý nhân khẩu 17,820 trđ, Chi phí tiền điện hệ thống Camera giao thông, an ninh 3,324 trđ, KP phục vụ công tác sản xuất, cấp, quản lý căn cước công dân (Tại Công an thị xã và Công an các xã. Phường) 37,152 trđ, Hỗ trợ cảnh sát 113 thực hiện nhiệm vụ trên địa bàn 34,560 trđ, Phục vụ công tác quản lý giáo dục fullro tại cộng đồng 10,512 trđ, Thực hiện công tác đảm bảo tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù (Tổ chức hội nghị gặp mặt người chấp hành xong án phạt tù) 39,645 trđ, Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản và thiết bị chuyên dùng (hệ thống camera an ninh, giao thông, bảo vệ hoa viên, công viên, quảng trường) 72 trđ, Chi thẩm tra, xác minh tuyển chọn công dân có thời hạn trong CAND 19,440 trđ, Chi xác minh tuyển chọn công dân phục vụ trong quân đội nhân dân Việt Nam 13,500 trđ, Tổ chức diễn đàn Công an lắng nghe ý kiến nhân dân 42,795 trđ, Kinh phí diễn tập Khu vực phòng thủ năm 2023 theo Chỉ thị số 03-CT/TU ngày 25/02/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai 302,898 trđ.

VIII. Sự nghiệp kinh tế:

1. Trung Tâm DV Nông nghiệp: 2.898,581 triệu đồng, bao gồm Tiền lương, phụ cấp và chi TX theo định mức 1.664,582 trđ, Trang phục ngành thú y theo Thông tư số 11/2016/TT BNN&PTNT ngày 01/6/2016 là 11.858 trđ, Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao triển khai 10,7 Ha tại phường Đoàn kết thị xã Ayun Pa 135,262 trđ, Mô hình trồng thâm canh lúa chất lượng cao triển khai 12 ha tại xã Chư Băh 149,922 trđ, Tập huấn bệnh khảm lá vi rút, các giải pháp phòng, chống bệnh trên cây mỳ tại 04 xã 14,040 trđ, Kinh phí xét nghiệm dịch tả lợn châu phi, viêm da nổi cục trâu bò, lở mồm long móng, cúm gia cầm, xét nghiệm đại chó, mèo 23,814 trđ, Tập huấn các bệnh viêm da nổi cục trên bò, phương pháp điều trị viêm da nổi cục trên bò tạo 04 xã 14,040 trđ, Kinh phí phòng, chống dịch bệnh, đại chó, mèo (bao gồm mua vắc xin, hóa chất khử trùng tiêu độc..., tiền công tiêm phòng, chi phí khác có liên quan) 885,064 trđ.

2. Hợp tác xã nông nghiệp tín lập: Hỗ trợ thực hiện dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 là 95,454 trđ.

3. Phòng Quản lý đô thị:

- **Lĩnh vực kiến thiết thị chính:** Dịch vụ công ích đô thị giao kinh phí đặt hàng hoặc đấu thầu theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ: Dịch vụ quản lý công viên, trồng và quản lý chăm sóc cây xanh, hoa cảnh vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xoay; Dịch vụ chiếu sáng đô thị; Duy trì hệ thống điện chiếu sáng, tiền điện công lộ 6.782,338 trđ.

4. Phòng Kinh tế thị xã: Trồng cây phân tán năm 2023 (Thực hiện theo Kế hoạch số 2525/KH-UBND ngày 12/8/2022 của UBND tỉnh) 153,900 trđ.

6. Phòng Tài nguyên & Môi trường: 1.057.272 triệu đồng, bao gồm Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 952,738 trđ, Thống kê đất đai năm 2022 là 54,534 trđ, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 40 trđ; Thống kê đất đai năm 2023 là 10 trđ.

IX. Sự nghiệp môi trường:

1. Phòng Tài nguyên & Môi trường: Thực hiện công tác môi trường theo phân cấp 135 trđ.

2. Phòng Quản lý đô thị: 3.165,856 triệu đồng, bao gồm Dịch vụ công ích đô thị giao kinh phí đặt hàng hoặc đấu thầu: Dịch vụ thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý chất thải, vệ sinh công cộng theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ 3.075,856 trđ, Mua thùng rác, xe đẩy rác 90 trđ.

3. Công An thị xã: 108 triệu đồng, thực hiện nhiệm vụ về công tác môi trường (trong đó gồm truy quét khai thác bãi vàng bảo vệ môi trường tại xã Ia Rbol).

X. Sự nghiệp Khoa học công nghệ

1. Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp thị xã: 500 triệu đồng thực hiện các mô hình, dự án được cấp thẩm quyền giao.

XI. Chi khác ngân sách

1. Ban chỉ đạo Thi hành án dân sự thị xã: 09 trđ (theo Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC) ngày 19/5/2016)

2. Đoàn hội thẩm nhân dân thị xã: 27 trđ hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của địa phương.

3. Liên Đoàn lao động thị xã: 27 trđ (thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của địa phương).

4. Hạt Kiểm lâm thị xã: 45 trđ chi phí theo Thông tư 153/2013/TT-BTC ngày 16/12/2013 của Bộ Tài chính về NSNN đảm bảo KP hoạt động cho các lực lượng xử phạt hành chính.

gvr